

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

### PHẦN: TÀI SẢN

| TÀI SẢN   | MÃ SỐ      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100 = 110+120+130+140+150 )</b> | <b>100</b> |             | <b>657.045.492.286</b> | <b>494.892.173.095</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> |             | <b>141.175.206.065</b> | <b>102.507.019.226</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 117.374.450.126        | 102.507.019.226        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | 23.800.755.939         | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                 | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)           | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                        | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>218.477.829.167</b> | <b>202.806.922.049</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                       | 131        |             | 308.694.024.035        | 244.212.265.780        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 132        |             | 8.342.768.017          | 60.700.842.688         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                               | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD             | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                           | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                 | 136        |             | 17.915.976.287         | 14.211.111.063         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                 | 137        |             | (116.474.939.172)      | (116.317.297.482)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |             | <b>285.163.560.797</b> | <b>176.744.102.312</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 401.071.298.535        | 292.800.505.858        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                     | 149        |             | (115.907.737.738)      | (116.056.403.546)      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>12.228.896.257</b>  | <b>12.834.129.508</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        |             | 794.936.607            | 433.304.594            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        |             | -                      | 374.914.110            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 153        |             | 11.433.959.650         | 12.025.910.804         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ             | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 155        |             | -                      | -                      |

|  |            |  |                          |                          |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210+220+240+250+260 )</b> | <b>200</b> |  | <b>636.931.008.380</b>   | <b>683.708.701.119</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |  | <b>5.000.000</b>         | <b>19.308.370.083</b>    |
| 1 . Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |  | -                        | -                        |
| 2 . Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |  | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc                | 213        |  | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 214        |  | -                        | -                        |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |  | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        |  | 5.000.000                | 19.308.370.083           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |  | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |  | <b>505.957.175.244</b>   | <b>563.696.025.103</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        |  | 495.090.036.346          | 501.686.317.006          |
| - Nguyên giá ( Tk 211 )                                  | 222        |  | 937.890.117.406          | 898.090.594.321          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) ( TK 2141 )                 | 223        |  | (442.800.081.060)        | (396.404.277.315)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |  | -                        | 50.627.065.456           |
| - Nguyên giá ( TK 212)                                   | 225        |  | -                        | 82.763.482.045           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) ( 2142 )                    | 226        |  | -                        | (32.136.416.589)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        |  | 10.867.138.898           | 11.382.642.641           |
| - Nguyên giá ( TK 213 )                                  | 228        |  | 28.555.904.162           | 28.256.996.162           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) ( Tk 2143 )                 | 229        |  | (17.688.765.264)         | (16.874.353.521)         |
| <b>III . Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b> |  | <b>25.326.777.886</b>    | <b>7.726.258.951</b>     |
| - Nguyên giá (TK217)                                     | 231        |  | 35.704.384.838           | 10.533.859.825           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)                      | 232        |  | (10.377.606.952)         | (2.807.600.874)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> |  | <b>1.593.639.558</b>     | <b>1.593.639.558</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn          | 241        |  | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        |  | 1.593.639.558            | 1.593.639.558            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |  | <b>50.000.000</b>        | <b>50.000.000</b>        |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                                | 251        |  | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh               | 252        |  | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        |  | 5.050.000.000            | 5.050.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                 | 254        |  | (5.000.000.000)          | (5.000.000.000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 255        |  | -                        | -                        |
| <b>VI . Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |  | <b>103.998.415.692</b>   | <b>91.334.407.424</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        |  | 103.998.415.692          | 91.334.407.424           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 262        |  | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn           | 263        |  | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                  | 268        |  | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>             | <b>270</b> |  | <b>1.293.976.500.666</b> | <b>1.178.600.874.214</b> |

1500  
CỘNG  
CỔ P  
CÁU  
VÀ L  
DÀ  
TÀI

**PHẦN: NGUỒN VỐN**

| NGUỒN VỐN   | MÃ SỐ      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>          | <b>300</b> |             | <b>953.947.939.382</b> | <b>840.962.875.994</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>947.484.152.337</b> | <b>833.020.957.995</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 391.985.983.498        | 292.067.924.733        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 158.316.825.790        | 289.902.620.843        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 26.198.794.689         | 24.740.309.215         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 31.736.971.892         | 22.032.647.186         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 182.768.637.146        | 48.246.422.023         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 45.253.091             | 78.784.521             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 22.656.269.028         | 27.596.634.316         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 126.184.278.191        | 118.153.696.457        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 2.772.591.112          | 2.843.965.400          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.818.547.900          | 7.357.953.301          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>6.463.787.045</b>   | <b>7.941.917.999</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 608.715.887            | 706.579.704            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 774.188.400            | 445.789.067            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 3.060.969.253          | 4.769.635.723          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 2.019.913.505          | 2.019.913.505          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

|  |            |  |                          |                          |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>  | <b>400</b> |  | <b>340.028.561.284</b>   | <b>337.637.998.220</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>340.028.561.284</b>   | <b>337.637.998.220</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  | 13.251.400.000           | 13.251.400.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ ( *)                           | 415        |  | (20.000)                 | (20.000)                 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 92.258.894.332           | 92.258.894.332           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | (365.481.713.048)        | (367.872.276.112)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | (367.872.276.112)        | (99.283.245.660)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 2.390.563.064            | (268.589.030.452)        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 2. Nguồn kinh phí                              | 432        |  | -                        | -                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |  | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b> | <b>440</b> |  | <b>1.293.976.500.666</b> | <b>1.178.600.874.214</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Phương Lan*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG TCKT  
*Phạm Ngọc Cú*

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC  
*Dinh Văn Căn*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý III - Năm 2020

ừ

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | NĂM NAY                |                        | NĂM TRƯỚC              |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             | Kỳ báo cáo 3           | Lũy kế                 | Kỳ báo cáo 3           | Lũy kế                 |
| 1   | 2         | 3           |                        | 5                      |                        | 7                      |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                        | <b>01</b> |             | <b>347.912.830.293</b> | <b>824.652.162.750</b> | <b>57.904.391.487</b>  | <b>185.382.075.941</b> |
| + Doanh thu XL  |           |             | 338.608.588.154        | 799.791.794.243        | 39.137.110.817         | 128.453.336.289        |
| + Doanh thu DV  |           |             | 9.304.242.139          | 24.860.368.507         | 11.706.098.852         | 49.867.557.834         |
| + Doanh thu BDS   |           |             |                        | 0                      | 7.061.181.818          | 7.061.181.818          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>  | <b>10</b> |             | <b>347.912.830.293</b> | <b>824.652.162.750</b> | <b>57.904.391.487</b>  | <b>185.382.075.941</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b> |             | <b>342.914.011.242</b> | <b>794.211.795.564</b> | <b>70.363.906.081</b>  | <b>240.641.604.602</b> |
| + Giá vốn XL  |           |             | 337.968.512.035        | 777.516.827.869        | 61.470.934.441         | 202.418.737.948        |
| + Giá vốn DV  |           |             | 4.945.499.207          | 16.694.967.695         | 444.935.007            | 29.774.830.021         |
| + Giá vốn BDS   |           |             |                        | 0                      | 8.448.036.633          | 8.448.036.633          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>      | <b>20</b> |             | <b>4.998.819.051</b>   | <b>30.440.367.186</b>  | <b>-12.459.514.594</b> | <b>-55.259.528.661</b> |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                 | <b>21</b> |             | <b>150.354.614</b>     | <b>606.439.789</b>     | <b>1.180.405.510</b>   | <b>5.665.522.499</b>   |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>   | <b>22</b> |             | <b>1.958.246.710</b>   | <b>6.874.387.252</b>   | <b>3.151.903.171</b>   | <b>14.697.124.942</b>  |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả  | 23        |             | 1.958.246.710          | 6.829.375.663          | 3.151.903.171          | 14.462.996.463         |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>  | <b>25</b> |             |                        | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                  | <b>26</b> |             | <b>2.733.866.063</b>   | <b>22.451.215.130</b>  | <b>6.688.551.411</b>   | <b>28.989.680.529</b>  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>      | <b>30</b> |             | <b>457.060.892</b>     | <b>1.721.204.593</b>   | <b>-21.119.563.666</b> | <b>-93.280.811.633</b> |
| <b>11. Thu nhập khác</b>  | <b>31</b> |             | <b>394.926.190</b>     | <b>498.962.607</b>     | <b>1.570.510.707</b>   | <b>24.962.351.716</b>  |
| <b>12. Chi phí khác</b>   | <b>32</b> |             | <b>363.488.438</b>     | <b>1.136.891.705</b>   | <b>1.228.120.826</b>   | <b>2.508.104.123</b>   |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                    | <b>40</b> |             | <b>31.437.752</b>      | <b>-637.929.098</b>    | <b>342.389.881</b>     | <b>22.454.247.593</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>           | <b>50</b> |             | <b>488.498.644</b>     | <b>1.083.275.495</b>   | <b>-20.777.173.785</b> | <b>-70.826.564.040</b> |
| <b>15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</b>                           | <b>51</b> |             |                        | <b>-1.307.287.569</b>  |                        | <b>0</b>               |
| <b>16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại</b>                            | <b>52</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60= 50 - 51 - 52)</b> | <b>60</b> |             | <b>488.498.644</b>     | <b>2.390.563.064</b>   | <b>-20.777.173.785</b> | <b>-70.826.564.040</b> |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                                 | <b>70</b> |             | <b>8</b>               | <b>40</b>              | <b>-346</b>            | <b>-1.180</b>          |
| <b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>                               | <b>71</b> |             |                        |                        |                        |                        |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Phương Lan*

*Phạm Ngọc Cú*  
TRƯỞNG PHÒNG TCKT  
Phạm Ngọc Cú



*Dinh Văn Côn*  
GIÁM ĐỐC  
Dinh Văn Côn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Số | Năm nay          |                   | Năm trước         |                   |
|---|----|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|   |    | Kỳ báo cáo 3     | Lũy kế năm        | Kỳ báo cáo 3      | Lũy kế năm        |
| <b>I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD</b>   |    |                  |                   |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01 | 7.332.724.515    | 7.927.501.366     | (20.777.173.785)  | (70.826.564.040)  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |    |                  |                   |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02 | 12.167.190.864   | 38.536.073.184    | 14.420.364.903    | 43.964.209.346    |
| - Các khoản dự phòng  | 03 | (4.837.478.860)  | 62.398.406        | (26.139.452.743)  | (30.613.914.550)  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ    | 04 | -                | (202.235.193)     | -                 | 13.999.631        |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05 | (187.393.111)    | (45.391.715)      | (2.075.395.161)   | (9.326.288.881)   |
| - Chi phí lãi vay   | 06 | 1.929.125.160    | 6.800.254.113     | 3.151.903.171     | 14.462.996.463    |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07 |                  |                   |                   | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động  | 08 | 16.404.168.568   | 53.078.600.161    | (31.419.753.615)  | (52.325.562.031)  |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu   | 09 | 135.774.012.230  | 3.793.091.460     | (11.949.165.420)  | 92.397.204.336    |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10 | (11.439.663.336) | (99.720.030.770)  | (42.247.985.059)  | (37.538.255.103)  |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp) | 11 | (22.290.538.168) | 97.761.718.425    | (5.158.745.876)   | (57.975.574.834)  |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước  | 12 | 1.406.593.220    | (13.025.640.281)  | 1.986.799.885     | 5.792.568.103     |
| - (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh   | 13 |                  | -                 |                   | -                 |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14 | (2.403.633.112)  | (8.640.694.088)   | (4.271.303.313)   | (12.942.921.313)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16 |                  | -                 |                   | -                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17 | (901.780.500)    | (2.566.674.149)   | (204.498.000)     | (2.697.330.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD   | 20 | 116.549.158.902  | 30.680.370.758    | (93.264.651.398)  | (65.289.870.842)  |
| <b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ</b>  |    |                  |                   |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 21 | (34.900.000)     | (471.253.000)     | -                 | -                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 23 | 111.000.000      | 1.838.272.727     | 465.922.159       | 3.272.285.794     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27 | 139.955.081      | 330.930.872       | 1.884.825.495     | 6.406.697.146     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30 | 216.055.081      | 1.697.950.599     | 2.350.747.654     | 9.678.982.940     |
| <b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>  |    |                  |                   |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                       | 31 |                  | -                 | -                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành              | 32 |                  | -                 | -                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33 | 88.350.922.329   | 153.149.769.271   | 14.413.885.943    | 42.826.909.199    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34 | (82.264.758.354) | (133.831.320.781) | (22.297.902.885)  | (129.473.114.160) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính   | 35 | (1.578.222)      | (12.996.533.226)  | (3.813.180.140)   | (11.344.581.318)  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36 |                  | -                 | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40 | 6.084.585.753    | 6.321.915.264     | (11.697.197.082)  | (97.990.786.279)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)  | 50 | 122.849.799.736  | 38.700.236.621    | (102.611.100.826) | (153.601.674.181) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ   | 60 | 18.325.406.329   | 102.507.019.226   | 194.808.075.435   | 245.666.543.256   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | 61 |                  | (32.049.782)      |                   | 132.105.534       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)  | 70 | 141.175.206.065  | 141.175.206.065   | 92.196.974.609    | 92.196.974.609    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Phương Lan*

TRƯỞNG PHÒNG TCKT  
 Phạm Ngọc Quý



GIÁM ĐỐC  
 Đinh Văn Căn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 06 tháng 07 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

**2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp**

**3- Ngành nghề kinh doanh :** Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nổi, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng: khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại,...

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không  
Tổng số CNV của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 998 (31 tháng 12 năm 2019: 933).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/1, kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:****1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 21/3/2016, Bộ tài Chính đã ban hành Thông tư 53/2016/TT-BTC, thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/1/2014 của Bộ Tài Chính. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2- Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### 1- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty chủ yếu giao dịch các phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội ( MB Bank) và NH công thương VN .

##### 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực):

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại căn cứ vào lãi suất ngân hàng thương mại tại từng thời điểm doanh nghiệp đi vay.

##### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động về giá trị.

##### 4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

###### a, Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán kinh doanh được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

###### b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

## CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất Công ty thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty sử dụng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

#### ***c, Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

#### **5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu : Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc :

## CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- a) Phải thu của khách hàng : Là các khoản công nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Công ty với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ .
- b) Phải thu nội bộ : gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh trực thuộc
- c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức , lợi nhuận được chia; , phải thu về tiền phạt , bồi thường,...; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại công nợ dài hạn và ngắn hạn. Các khoản phải thu của khách hàng được chi tiết từng đối tượng, từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán . Trong hạch toán chi tiết kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ như trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ , có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được hoặc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kế toán xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **7- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, XDCB:**

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | <u>2020</u><br>(Số năm) |
|------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30                  |
| Máy móc, thiết bị      | 5 - 15                  |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10                  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 7                   |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

|                     | <u>2020</u><br>(Số năm) |
|---------------------|-------------------------|
| Máy móc, thiết bị   | 5 - 15                  |
| Phương tiện vận tải | 5                       |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 3.570,9 m<sup>2</sup> đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1, tầng 2 và tầng 3 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Tổng diện tích bất động sản hiện đang cho thuê tại 30/09/2020 là: 1.076,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 35.704.384.838 đồng, giá trị còn lại : 25.326.777.886 đồng .

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất cứ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại :**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**9- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :**

Nợ phải trả được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như phải trả về lãi vay, cổ tức phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

Kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

**11- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :**

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính tổng số nợ thuê phản ánh tổng số tiền được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua , đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa đủ chứng từ, hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí trích trước còn phản ánh chi phí trích trước lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện : Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó và ngược lại số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp tại thời điểm ghi nhận quyết toán Công trình xây lắp. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập vào thu nhập khác.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm: Dự phòng bảo hành công trình; dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật; Dự phòng kinh phí bảo trì các căn hộ chung cư

Các khoản dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung của công trình.

**14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

**15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như : Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất ( Thu tiền bảo hiểm được bồi thường, ...); Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa không tính trong doanh thu,....

**16- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận.

**17- Hợp đồng xây dựng:**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận,





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư:** Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 ( năm ) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh thu đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản.

**18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Tất cả các chi phí lãi vay, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

**19- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các khoản chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trong các kỳ hoạt động sau.

Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty như chi phí lương nhân viên quản lý công ty, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài ( điện nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...) ; chi phí bằng tiền khác ( tiếp khách, hội nghị,.....).

Chi phí quản lý chung Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí. Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập DN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:****1 - Tiền:**

| <b>1. Tiền</b>               | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                   | 57.532.108             | 1.594.596              |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 117.316.918.018        | 102.505.424.630        |
| - Các khoản tương đương tiền | 23.800.755.939         | -                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>141.175.206.065</b> | <b>102.507.019.226</b> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**2 - Các khoản đầu tư tài chính :**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Cuối kỳ       |                 |                | Đầu năm       |                 |                |
|-----------------------------------|---------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
|                                   | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị hợp lý | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác          | 5.050.000.000 | (5.000.000.000) | -              | 5.050.000.000 | (5.000.000.000) | -              |
| + CT CP SX ống thép DK            | 50.000.000    |                 |                | 50.000.000    |                 |                |
| + CT CP Khách sạn Lam Kinh        | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) |                | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | -              |

**3 - Phải thu khách hàng:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|   | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>3. Phải thu khách hàng :</b>   |                        |                        |
|   | <b>308.694.024.035</b> | <b>244.212.265.780</b> |
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>265.178.940.884</b> | <b>158.900.487.773</b> |
| <b>a1) Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên /tổng phải thu khách hàng</b> | <b>248.485.825.644</b> | <b>147.836.335.386</b> |
| Ban quản lý dự án công trình DK I   | 116.734.967.999        | 116.734.967.999        |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam-CT TNHH MTV (Lilama)                                | 22.918.044.568         | 21.308.314.560         |
| Công ty cổ phần Lilama 18 ( Lilama 18)  | 1.664.736.109          | 7.472.015.870          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương                                       | -                      | 1.916.801.633          |
| Công ty Hyundai Engineering Co., Ltd Hàn Quốc - Thủ chính Gói thầu GD dự án Hoá   | 5.918.535.626          | 404.235.324            |
| Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn   | 101.249.541.342        | -                      |
|   |                        |                        |
| <b>a2) Các khoản phải thu khách hàng khác</b>                                     | <b>16.693.115.240</b>  | <b>11.064.152.387</b>  |
| <b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>   | -                      | -                      |
| <b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                            | <b>43.515.083.151</b>  | <b>85.311.778.007</b>  |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro  | 4.902.452.145          | 18.584.243.519         |
| Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2                                   | 23.852.633.214         | 50.193.646.069         |
| Ban điều hành DA của PVC tại Phía Nam   | 1.212.011.002          | 2.606.513.398          |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)  | 6.050.948.957          | 6.050.948.957          |
| CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng CT DK Biển                            | 978.896.294            | 553.038.200            |
| CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC   | -                      | 2.743.127.776          |
| Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí   | 13.369.400             | 13.369.400             |
| Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.                                  | 195.228.500            | 195.228.500            |
| CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK ( PVD)  | 122.781.476            | 249.208.373            |
| CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK   | 200.156.144            | 200.156.144            |
| Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam                                 | 117.830.216            | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình                                      | 1.384.130.342          | -                      |
| CTCP chế tạo giàn khoan DK ( PV shipyard)   | 562.347.790            | -                      |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông (Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP  | 3.658.243.771          | 3.658.243.771          |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí miền Nam   | 264.053.900            | 264.053.900            |
| <b>Cộng</b>   | <b>308.694.024.035</b> | <b>244.212.265.780</b> |

|   | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>        |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>4. Trả trước người bán :</b>   |                      |                       |
|   | <b>8.342.768.017</b> | <b>60.700.842.688</b> |
| <b>a) Trả trước người bán ngắn hạn</b>  | <b>7.270.529.274</b> | <b>59.628.603.945</b> |
| <b>a1) Trả trước người bán chiếm từ 10% trở lên /tổng trả trước người bán</b> | <b>7.207.635.090</b> | <b>57.733.756.555</b> |
| Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn  | -                    | 6.934.222.868         |
| Công ty TNHH Đầu tư quốc tế Nam Khang   | -                    | 28.528.500.000        |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Dầu khí Thanh Long                     | -                    | 6.919.118.600         |
| Công ty cổ phần Lilama 18 ( Lilama 18)  | -                    | 15.351.915.087        |
| Công ty Cổ phần thương mại Xây dựng điện An Nhơn                              | 96.800.000           |                       |
| CN Công ty TNHH APA VE Châu Á - Thái Bình Dương tại tỉnh BR-VT                | 640.219.725          |                       |
| Công ty TNHH Giải pháp Doanh nghiệp Hải Hòa                                   | 595.680.000          |                       |
| Công ty TNHH Đức Khanh  | 331.721.180          |                       |
| CT CP đầu tư & chuyển giao CN Intech Việt Nam                                 | 121.360.901          |                       |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH                                      | 5.421.853.284        |                       |
|   |                      |                       |
| <b>a2) Các khoản trả trước người bán khác</b>                                 | <b>62.894.184</b>    | <b>1.894.847.390</b>  |
| <b>b) Trả trước người bán dài hạn</b>   | -                    | -                     |
| <b>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</b>                            | <b>1.072.238.743</b> | <b>1.072.238.743</b>  |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An                          | 353.896.681          | 353.896.681           |
| Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí   | 718.342.062          | 718.342.062           |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.342.768.017</b> | <b>60.700.842.688</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5 - Phải thu khác:**

| Phải thu khác                         | Cuối kỳ               |                    | Đầu năm               |                    |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                       | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>17.915.976.287</b> | <b>663.837.752</b> | <b>14.211.111.063</b> | <b>663.837.752</b> |
| - Phải thu khác (1388;338;141,2441)   | 17.915.976.287        | 663.837.752        | 14.211.111.063        | 663.837.752        |
| + Phải thu về tạm ứng                 | 2.214.794.333         | 314.739.631        | 1.009.736.110         | 314.739.631        |
| + Phải thu về ký quỹ, ký cược         | 5.073.273.545         |                    | 9.230.360.054         |                    |
| + Thuế GTGT của TS thuê mua tài chính | -                     |                    | 1.156.000.668         |                    |
| + Các khoản phải thu khác             | 10.627.908.409        | 349.098.121        | 2.815.014.231         | 349.098.121        |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>5.000.000</b>      | <b>-</b>           | <b>19.308.370.083</b> | <b>-</b>           |
| - Phải thu khác(2442)                 | 5.000.000             |                    | 19.308.370.083        |                    |
| + Phải thu về ký quỹ, ký cược         | 5.000.000             |                    | 19.308.370.083        |                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>17.920.976.287</b> | <b>663.837.752</b> | <b>33.519.481.146</b> | <b>663.837.752</b> |

**6 - Nợ xấu :**

| Nội dung   | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                      | <b>129.901.362.319</b> | <b>13.426.423.147</b>  | <b>128.962.635.530</b> | <b>12.645.338.048</b>  |
| + Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ  | 3.658.243.771          |                        | 3.658.243.771          |                        |
| + CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK  | 200.156.144            |                        | 200.156.144            |                        |
| + CTCP DV lắp đặt vận hành & bảo dưỡng PTSC  | 553.038.200            | 553.038.200            | 553.038.200            | 553.038.200            |
| + Công ty CP XL Dầu khí Nghệ An  | 353.896.681            |                        | 353.896.681            |                        |
| + Huỳnh Kim Quy  | 530.837.752            |                        | 530.837.752            |                        |
| + Cty TNHH Xây lắp Nhật Minh   | 617.267.228            |                        | 617.267.228            |                        |
| + MEPCOM OFFSHORE AND MARINE PTE LTD   | 249.213.690            |                        | 249.213.690            |                        |
| + Công ty TNHH Xây dựng Cường Hà   | 137.808.361            |                        | 137.808.361            |                        |
| + Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.   | 195.228.500            |                        | 195.228.500            |                        |
| + Ban quản lý dự án công trình DK I  | 116.734.967.999        | 11.867.641.999         | 116.734.967.999        | 11.867.641.999         |
| + Phạm Hải Nam   | 133.000.000            |                        | 133.000.000            | 133.000.000            |
| + Phải thu phí vận hành chung cư 02 NHC  | 766.677.002            |                        | 766.677.002            |                        |
| + Phải thu tiền gửi xe tại chung cư 02 NHC   | 180.000.003            |                        | 180.000.003            |                        |
| + Tiền sử dụng điện, nước sinh hoạt của các hộ Cư  | 189.819.000            |                        | 189.819.000            |                        |
| + Công nợ khác   | 5.401.207.988          | 1.005.742.948          | 4.462.481.199          | 91.657.849             |
| - Thông tin về các khoản phạt, phải thu về lãi trả chậm..<br>Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |                        |                        |                        |                        |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn   |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>129.901.362.319</b> | <b>13.426.423.147</b>  | <b>128.962.635.530</b> | <b>12.645.338.048</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7 - Hàng tồn kho:**

| Nội dung   | Cuối kỳ           |          | Đầu năm           |          |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 3.099.766.465     | -        | 5.892.834.580     | -        |
| - Công cụ, dụng cụ   | 3.067.781.623     | -        | 3.303.715.608     | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 394.903.750.447   |          | 283.603.955.670   |          |
| - Thành phẩm   | -                 |          | -                 |          |
| - Hàng hoá   | -                 |          | -                 |          |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất | (115.907.737.738) |          | (116.056.403.546) |          |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ  |                   |          |                   |          |

**8 - Tài sản dở dang dài hạn:**

| b) Xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Bãi cảng phân kỳ 3         | 1.593.639.558        | 1.593.639.558        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.593.639.558</b> | <b>1.593.639.558</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khóan mục                           | Nhà cửa, VKT           | Máy móc thiết bị       | Phương tiện VT truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>     |                        |                        |                           |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                | <b>696.529.941.710</b> | <b>131.010.241.006</b> | <b>59.731.476.871</b>     | <b>10.818.934.734</b>    | <b>898.090.594.321</b> |
| - Mua trong năm                     |                        |                        |                           | 34.900.000               | 34.900.000             |
| - Tăng do đo điều chỉnh TSDTBDS     | 9.735.602.988          |                        |                           |                          | 9.735.602.988          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính       |                        | 82.900.927.045         |                           |                          | 82.900.927.045         |
| - Giảm do đo điều chỉnh TSDTBDS     | 34.906.128.001         |                        |                           |                          | 34.906.128.001         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | 329.429.471            | 16.588.351.373         | 881.142.809               | 166.855.294              | 17.965.778.947         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>671.029.987.226</b> | <b>197.322.816.678</b> | <b>58.850.334.062</b>     | <b>10.686.979.440</b>    | <b>937.890.117.406</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                           |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                | <b>226.000.597.547</b> | <b>103.128.669.442</b> | <b>56.456.075.592</b>     | <b>10.818.934.734</b>    | <b>396.404.277.315</b> |
| - Khấu hao trong năm                | 20.564.230.562         | 10.076.941.013         | 1.756.262.652             | 2.658.153                | 32.400.092.380         |
| - Giảm khác                         | 60.803.074             |                        |                           |                          | 60.803.074             |
| - Tăng do phân loại lại nhóm TSBSDT | 2.784.830.764          |                        |                           |                          | 2.784.830.764          |
| - Giảm do phân loại lại nhóm TSBSDT | 9.951.654.094          |                        |                           |                          | 9.951.654.094          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính       |                        | 37.115.605.976         |                           |                          | 37.115.605.976         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | 329.429.471            | 14.514.840.633         | 881.142.809               | 166.855.294              | 15.892.268.207         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>239.007.772.234</b> | <b>135.806.375.798</b> | <b>57.331.195.435</b>     | <b>10.654.737.593</b>    | <b>442.800.081.060</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>  |                        |                        |                           |                          |                        |
| - Tại ngày đầu năm                  | 470.529.344.163        | 27.881.571.564         | 3.275.401.279             | 0                        | 501.686.317.006        |
| - Tại ngày cuối năm                 | 432.022.214.992        | 61.516.440.880         | 1.519.138.627             | 32.241.847               | 495.090.036.346        |

- Tại ngày 30/9/2020, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: **153.265.578.853 VNĐ** (tại ngày 31/12/2019: 126.746.030.395 VNĐ)

- Tại ngày 30/09/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay với giá trị còn lại: **7.745.337.311 VNĐ** (tại ngày 31/12/2019 : **22.068.775.325 VNĐ**)

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy vi tính  | Tổng cộng             |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                       |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>15.166.470.000</b> | <b>13.090.526.162</b> | <b>28.256.996.162</b> |
| - Mua trong năm                    |                       | 298.908.000           | 298.908.000           |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>15.166.470.000</b> | <b>13.389.434.162</b> | <b>28.555.904.162</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                       |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>4.419.660.275</b>  | <b>12.454.693.246</b> | <b>16.874.353.521</b> |
| - Khấu hao trong năm               | 310.251.456           | 504.160.287           | 814.411.743           |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>4.729.911.731</b>  | <b>12.958.853.533</b> | <b>17.688.765.264</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                       |                       |                       |
| - Tại ngày đầu năm                 | 10.746.809.725        | 635.832.916           | 11.382.642.641        |
| - Tại ngày cuối năm                | 10.436.558.269        | 430.580.629           | 10.867.138.898        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tại ngày 30/09/2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: 13.090.526.162 VNĐ (tại ngày 31/12/2019 : 11.316.676.162 VNĐ)

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :**

| Kh khoản mục                            | Máy móc thiết bị      | Tổng cộng             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>82.763.482.045</b> | <b>82.763.482.045</b> |
| - Thuê tài chính trong năm              | -                     | <b>0</b>              |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           | 82.763.482.045        | <b>82.763.482.045</b> |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           | -                     |                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>-</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>32.136.416.589</b> | <b>32.136.416.589</b> |
| - Khấu hao trong năm                    | 4.979.189.387         | <b>4.979.189.387</b>  |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           | 37.115.605.976        | <b>37.115.605.976</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>-</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b> |                       |                       |
| - Tại ngày đầu năm                      | <b>50.627.065.456</b> | <b>50.627.065.456</b> |
| - Tại ngày cuối năm                     | -                     | -                     |

**12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục                              | Số đầu năm            | Tăng trong năm        | Giảm trong năm       | Số cuối năm           |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                       |                       |                      |                       |
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>  | <b>10.533.859.825</b> | <b>34.906.128.001</b> | <b>9.735.602.988</b> | <b>35.704.384.838</b> |
| - Nhà văn phòng                        | 10.533.859.825        | 34.906.128.001        | 9.735.602.988        | 35.704.384.838        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          | <b>2.807.600.874</b>  | <b>10.354.836.842</b> | <b>2.784.830.764</b> | <b>10.377.606.952</b> |
| - Nhà văn phòng                        | 2.807.600.874         | 10.354.836.842        | 2.784.830.764        | 10.377.606.952        |
| <i>Trong đó : Khấu hao trong kỳ</i>    |                       | <i>403.182.748</i>    |                      | <i>403.182.748</i>    |
| <b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>      | <b>7.726.258.951</b>  | <b>24.551.291.159</b> | <b>6.950.772.224</b> | <b>25.326.777.886</b> |
| - Nhà văn phòng                        | 7.726.258.951         | 24.551.291.159        | 6.950.772.224        | 25.326.777.886        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| <b>13. Chi phí trả trước :</b>               | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn:</b>                          | <b>794.936.607</b>     | <b>433.304.594</b>    |
| - Công cụ , dụng cụ xuất dùng                | 794.936.607            | 433.304.594           |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>103.998.415.692</b> | <b>91.334.407.424</b> |
| - Công cụ , dụng cụ xuất dùng                | 17.161.723.776         | 2.928.295.436         |
| - Chi phí thuê đất của CTCP Sao mai Bến đĩnh | 86.836.691.916         | 88.406.111.988        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>104.793.352.299</b> | <b>91.767.712.018</b> |

**14 - Tài sản khác:**

| <b>Khoản mục</b>                           | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn:</b>                        | <b>11.433.959.650</b> | <b>12.400.824.914</b> |
| - Thuế GTGT được khấu trừ                  | -                     | 374.914.110           |
| - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11.433.959.650        | 12.025.910.804        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.433.959.650</b> | <b>12.400.824.914</b> |

**15 - Vay và nợ thuế tài chính:**

| <b>Khoản mục</b>   | <b>Cuối kỳ</b>         |                              | <b>Trong năm</b>       |                        | <b>Đầu năm</b>         |                              |
|--------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
|                    | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Tăng</b>            | <b>Giảm</b>            | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| a) Vay ngắn hạn    | 122.956.187.582        | 122.956.187.582              | 153.149.769.271        | 127.513.048.364        | 97.319.466.675         | 97.319.466.675               |
| b) Vay dài hạn     | 6.289.059.862          | 6.289.059.862                | 1.708.666.470          | 8.026.938.887          | 12.607.332.279         | 12.607.332.279               |
| Trong vòng một năm | 3.228.090.609          | 3.228.090.609                | 1.708.666.470          | 6.318.272.417          | 7.837.696.556          | 7.837.696.556                |
| Trong năm thứ 2    | 3.060.969.253          | 3.060.969.253                |                        | 1.708.666.470          | 4.769.635.723          | 4.769.635.723                |
| <b>Cộng</b>        | <b>129.245.247.444</b> | <b>129.245.247.444</b>       | <b>154.858.435.741</b> | <b>135.539.987.251</b> | <b>109.926.798.954</b> | <b>109.926.798.954</b>       |

**c) Các khoản nợ thuế tài chính:**

| <b>Khoản mục</b>             | <b>Cuối kỳ</b> |                              | <b>Trong năm</b> |                | <b>Đầu năm</b> |                              |
|------------------------------|----------------|------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------------------|
|                              | <b>Giá trị</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Tăng</b>      | <b>Giảm</b>    | <b>Giá trị</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| Nợ thuế tài chính dài hạn    | -              | -                            | -                | 12.996.533.226 | 12.996.533.226 | 12.996.533.226               |
| Trong vòng một năm           | -              | -                            | -                | 12.996.533.226 | 12.996.533.226 | 12.996.533.226               |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm | -              | -                            | -                | -              | -              | -                            |

| <b>Các khoản nợ thuế tài chính:</b> | <b>Năm nay</b>                           |                          |                   | <b>Năm trước</b>                         |                          |                   |
|-------------------------------------|--|--------------------------|-------------------|--|--------------------------|-------------------|
|                                     | <b>Tổng khoản TT tiền thuế tài chính</b> | <b>Trả tiền lãi thuế</b> | <b>Trả nợ gốc</b> | <b>Tổng khoản TT tiền thuế tài chính</b> | <b>Trả tiền lãi thuế</b> | <b>Trả nợ gốc</b> |
| Thời hạn                            |  |                          |                   |  |                          |                   |
| Từ 1 năm trở xuống                  |  |                          |                   |  |                          |                   |
| Trên 1 đến 5 năm                    | 13.699.401.461                           | 702.868.235              | 12.996.533.226    | 16.310.818.727                           | 1.704.971.454            | 14.605.847.273    |
| Trên 5 năm                          |  |                          |                   |  |                          |                   |

**16 - Phải trả người bán:**





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| Khoản mục   | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>     | <b>337.989.963.077</b> | <b>337.989.963.077</b> | <b>234.137.394.837</b> | <b>234.137.394.837</b> |
| S.ONE Marine & offshore Ltd.                        | 5.114.894.239          | 5.114.894.239          | 5.079.633.609          | 5.079.633.609          |
| CTCP xây lắp dầu khí Miền Nam - Alpha               | 48.045.769.083         | 48.045.769.083         | 48.045.769.083         | 48.045.769.083         |
| CT TNHH King-S Grating                              | 4.925.602.282          | 4.925.602.282          | 8.564.894.685          | 8.564.894.685          |
| Công ty cổ phần công nghiệp HT                      | 600.000.000            | 600.000.000            | 600.000.000            | 600.000.000            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC               | 10.356.145.723         | 10.356.145.723         | 10.556.145.723         | 10.556.145.723         |
| CT CP thương mại kỹ thuật Hà Quang                  | 1.422.245.642          | 1.422.245.642          | 1.822.245.642          | 1.822.245.642          |
| CT CP thương mại tổng hợp tỉnh BRVT ( Getraco)      | 5.407.524.199          | 5.407.524.199          | 6.107.524.199          | 6.107.524.199          |
| CTTNHH TB & DV tổng hợp G.E.S                       | -                      | 0                      | 684.177.340            | 684.177.340            |
| Cty TNHH MTV KT & TM Phụng Luật                     | 2.806.467.923          | 2.806.467.923          | 2.806.467.923          | 2.806.467.923          |
| CT TNHH thép IPC Sài Gòn                            | -                      | 0                      | 6.952.251.342          | 6.952.251.342          |
| Công ty TNHH một thành viên cao su 75               | 2.631.338.268          | 2.631.338.268          | 2.631.338.268          | 2.631.338.268          |
| CTCP đầu tư xây lắp & VLXD Đồng anh                 | 2.403.201.128          | 2.403.201.128          | 2.403.201.128          | 2.403.201.128          |
| Tổng công ty Ba sơn - Công ty TNHH một thành viên   | 54.290.810.165         | 54.290.810.165         | 55.010.125.531         | 55.010.125.531         |
| CTCP thương mại hàng hóa Quốc tế IPC                | -                      | 0                      | 12.665.872.003         | 12.665.872.003         |
| Công ty CP TM Kỹ thuật M.T                          | 1.115.436.991          | 1.115.436.991          | 1.115.436.991          | 1.115.436.991          |
| Công ty CP cơ khí điện lực                          | 634.439.128            | 634.439.128            | 634.439.128            | 634.439.128            |
| Công ty TNHH Xuyên Hải                              | 4.881.712.455          | 4.881.712.455          | 5.249.217.839          | 5.249.217.839          |
| Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quảng Đức            | 1.261.610.647          | 1.261.610.647          | 0                      | 0                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương         | 2.273.178.027          | 2.273.178.027          | 2.273.178.027          | 2.273.178.027          |
| Các khoản phải trả người bán khác                   | 189.819.587.177        | 189.819.587.177        | 60.935.476.376         | 60.935.476.376         |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>      | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>   | <b>53.996.020.421</b>  | <b>53.996.020.421</b>  | <b>57.930.529.896</b>  | <b>57.930.529.896</b>  |
| Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí-CTCP (PVE)     | 2.274.571.394          | 2.274.571.394          | 2.274.571.394          | 2.274.571.394          |
| Công ty CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn                 | 1.044.106.790          | 1.044.106.790          | 1.044.106.790          | 1.044.106.790          |
| Cty CP XL Đường ống bê chứa Dầu khí                 | 16.784.371.304         | 16.784.371.304         | 20.233.861.839         | 20.233.861.839         |
| Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2     | 129.619.010            | 129.619.010            | 0                      | 0                      |
| CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa                      | 1.714.723.844          | 1.714.723.844          | 1.714.723.844          | 1.714.723.844          |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại Phía Nam        | -                      | 0                      | 6.000.000              | 6.000.000              |
| Công ty CP Dầu khí Đông Đô                          | 397.877.829            | 397.877.829            | 397.877.829            | 397.877.829            |
| Cty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình              | 2.376.982.013          | 2.376.982.013          | 3.669.873.594          | 3.669.873.594          |
| Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình          | 131.457.590            | 131.457.590            | 102.380.270            | 102.380.270            |
| Cty CP xăng dầu DKVTàu-(Cty XD DK Miền Đông (cũ))   | 2.379.342.401          | 2.379.342.401          | 2.921.118.501          | 2.921.118.501          |
| Công ty bảo hiểm PVI Vũng tàu                       | 191.882.146            | 191.882.146            | 98.835.142             | 98.835.142             |
| CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc -PVC         | 278.440.483            | 278.440.483            | 278.440.483            | 278.440.483            |
| Trường cao đẳng nghề dầu khí                        | 246.555.998            | 246.555.998            | 246.555.998            | 246.555.998            |
| Trường ĐH dầu khí                                   | 109.000.000            | 109.000.000            | 109.000.000            | 109.000.000            |
| Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD                     | 1.300.073.363          | 1.300.073.363          | 1.462.073.363          | 1.462.073.363          |
| CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC                 | 989.874.839            | 989.874.839            | 3.869.728.461          | 3.869.728.461          |
| CT cảng dịch vụ dầu khí                             | 32.000.000             | 32.000.000             | 135.999.999            | 135.999.999            |
| Công Ty TNHH Khí Hóa Lóng Việt Nam VT GAS           | 165.884.625            | 165.884.625            | 165.884.625            | 165.884.625            |
| Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 1.886.780.905          | 1.886.780.905          | 0                      | 0                      |
| CT CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)      | 3.259.888.541          | 3.259.888.541          | 0                      | 0                      |
| CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK ( PVD)              | 173.597.970            | 173.597.970            | 418.653.814            | 418.653.814            |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí                 | 44.000.000             | 44.000.000             | 44.000.000             | 44.000.000             |
| Công Đoàn dầu khí VSP                               | -                      | 0                      | 315.532.800            | 315.532.800            |
| Công ty CP Sơn dầu khí Việt Nam                     | 1.564.405.938          | 1.564.405.938          | 2.080.527.898          | 2.080.527.898          |
| Công ty cổ phần thương mại dầu khí (Petechim)       | 5.724.950.840          | 5.724.950.840          | 5.724.950.840          | 5.724.950.840          |
| CTCP sản xuất ống thép dầu khí VN                   | 1.623.094.684          | 1.623.094.684          | 1.623.094.684          | 1.623.094.684          |
| Công ty cổ phần bọc ống dầu khí Việt nam            | 4.756.639.584          | 4.756.639.584          | 4.756.639.584          | 4.756.639.584          |
| Công ty CP TM & DV dầu khí Biển - Petrosetco        | 3.497.574.970          | 3.497.574.970          | 3.497.574.970          | 3.497.574.970          |
| CT cổ phần xây lắp Dầu khí Hà Nội ( PVC-HN)         | 135.220.650            | 135.220.650            | 135.220.650            | 135.220.650            |
| Công ty CP Giải pháp CN kiểm tra không phá hủy DKVN | 371.624.710            | 371.624.710            | 371.624.710            | 371.624.710            |
| Liên doanh Việt - xô                                | 411.478.000            | 411.478.000            | 224.817.114            | 224.817.114            |
| CT TNHH khách sạn dầu khí PTSC                      | -                      | 0                      | 6.860.700              | 6.860.700              |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>391.985.983.498</b> | <b>391.985.983.498</b> | <b>292.067.924.733</b> | <b>292.067.924.733</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

| a) Phải nộp                              |                        |                         |                       |                         |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chỉ tiêu                                 | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh kỳ báo cáo |                       | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|  |                        | Số phải nộp             | Số đã nộp             |                         |
| <b>I - THUẾ</b>                          | <b>24.740.309.215</b>  | <b>32.485.660.927</b>   | <b>31.027.175.453</b> | <b>26.198.794.689</b>   |
| 1. Thuế GTGT                             | 23.740.217.984         | 11.151.053.746          | 8.692.477.041         | 26.198.794.689          |
| <i>Trong đó : - Nộp trong tình</i>       | 23.740.217.984         | 11.151.053.746          | 8.692.477.041         | 26.198.794.689          |
| 2. Thuế GTGT hàng NK                     | -                      | 18.773.946.063          | 18.773.946.063        | -                       |
| 3. Thuế xuất nhập khẩu                   | -                      | 1.330.043.203           | 1.330.043.203         | -                       |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân                 | 126.837.331            | -                       | 126.837.331           | -                       |
| 6. Thuế môn bài                          | -                      | 3.000.000               | 3.000.000             | -                       |
| 10. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài | 447.822.513            | 629.547.649             | 1.077.370.162         | -                       |
| 11. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài | 425.431.387            | 598.070.266             | 1.023.501.653         | -                       |
| <b>II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ</b>           | <b>16.787.511.133</b>  | <b>18.698.239.400</b>   | <b>25.483.971.943</b> | <b>10.001.778.590</b>   |
| 1. Bảo hiểm xã hội                       | 8.166.300.579          | 13.984.891.050          | 18.415.218.229        | 3.735.973.400           |
| 2. Bảo hiểm y tế                         | 3.120.352.825          | 2.500.267.950           | 4.980.382.102         | 640.238.673             |
| 3. Bảo thất nghiệp                       | 1.405.885.332          | 1.107.762.200           | 1.907.176.112         | 606.471.420             |
| 4. Kinh phí công đoàn                    | 4.094.972.397          | 1.105.318.200           | 181.195.500           | 5.019.095.097           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>41.527.820.348</b>  | <b>51.183.900.327</b>   | <b>56.511.147.396</b> | <b>36.200.573.279</b>   |
| b) Phải thu                              |                        |                         |                       |                         |
| Chỉ tiêu                                 | Số phải thu đầu kỳ     | Số phát sinh kỳ báo cáo |                       | Số phải thu cuối kỳ     |
|  |                        | Số phải nộp             | Số đã nộp             |                         |
| 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 8.873.206.161          | -1.307.287.569          | 0                     | 10.180.493.730          |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân                 | 3.152.704.643          | 1.899.238.723           | 0                     | 1.253.465.920           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>12.025.910.804</b>  | <b>591.951.154</b>      | <b>-</b>              | <b>11.433.959.650</b>   |

**18 - Chi phí phải trả:**

| Khoản mục  | Cuối năm               | Đầu năm               |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b>182.768.637.146</b> | <b>48.246.422.023</b> |
| - Các khoản trích trước về chi phí thi công các DA | 181.642.857.978        | 46.845.728.163        |
| - Phí bản quyền nhãn hiệu PVN                      | 1.125.779.168          | 1.125.779.168         |
| - Trích trước chi phí lãi vay                      | -                      | 274.914.692           |
| <b>Cộng</b>  | <b>182.768.637.146</b> | <b>48.246.422.023</b> |

**19 - Phải trả khác :**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Khoản mục  | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>22.656.269.028</b> | <b>27.596.634.316</b> |
| - Kinh phí công đoàn   | 5.019.095.097         | 4.094.972.397         |
| - Bảo hiểm xã hội  | 3.735.973.400         | 8.166.300.579         |
| - Bảo hiểm y tế  | 640.238.673           | 3.120.352.825         |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 606.471.420           | 1.405.885.332         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                    | 12.654.490.438        | 10.809.123.183        |
| + Trong đó: Phải trả cổ tức  | 36.203.277            | 36.203.277            |
| <i>Phải trả thuế TNCN</i>  | 775.728.268           | 669.965.284           |
| <i>Khoản phải chi hộ BHXH</i>  | 156.713.974           | -                     |
| <i>Lãi phải trả NH Liên Việt Đông Đô</i>                               | 1.972.597.668         | 1.972.597.668         |
| <i>Lãi phải trả NH Đại chúng CN VT</i>                                 | -                     | 2.600.551.156         |
| <i>Phải trả ban QT CC</i>  | 425.998.657           | 708.768.284           |
| <i>Các quỹ UH</i>  | 2.809.027.879         | 2.845.427.879         |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>774.188.400</b>    | <b>445.789.067</b>    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 774.188.400           | 445.789.067           |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán, lý do chưa thanh toán quá hạn</b> |                       |                       |

**20 - Doanh thu chưa thực hiện :**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của dịch vụ cho thuê tại khu phức hợp 02 NHC được phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là : 45.253.091 VNĐ; Tiền lãi do mua và thuê lại TSCĐ ( nghiệp vụ phát sinh T10/2017) : 608.715.887 VNĐ

| Khoản mục  | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>45.253.091</b>  | <b>78.784.521</b>  |
| - Doanh thu nhận trước:  | 45.253.091         | 78.784.521         |
| + Tiền cho NH An Bình thuê văn phòng tại khu phức hợp 02 NHC                                       | -                  | 32.956.839         |
| + Tiền cho NH VIB thuê văn phòng tại khu phức hợp 02 NHC   | -                  | 42.181.273         |
| + Tiền cho CTCP đầu tư & quản lý BĐS TNS Property thuê đặt máy ATM khu phức hợp 02 NHC             | -                  | 646.409            |
| + CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK ( PVD)   | 25.344.000         |                    |
| + NH TMCP Sài Gòn thương tín   | 9.000.000          | -                  |
| + CN Viettel Bà Rịa - Vũng Tàu - Tập đoàn VT QĐ  | 10.909.091         |                    |
| + NH TMCP công thương CN - VT  | -                  | 3.000.000          |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>608.715.887</b> | <b>706.579.704</b> |
| + Lãi của bán và mua TS thuê mua tài chính (55.17.... 24/8/2017)                                   | 608.715.887        | 706.579.704        |
| <b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng, lý do không có khả năng thực hiện</b> |                    |                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21 - Dự phòng phải trả :**

| Khoản mục  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>2.772.591.112</b> | <b>2.843.965.400</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  |                      |                      |
| + DA Crude Oil Heater giàn Cá Tầm  | 131.387.712          | -                    |
| + HSVC1 PP4  | 170.310.400          | 170.310.400          |
| - Dự phòng phải trả khác(CPSC TSCĐ định kỳ; CP hoàn nguyên môi trường; trợ cấp mất việc làm) | 2.470.893.000        | 2.673.655.000        |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>2.019.913.505</b> | <b>2.019.913.505</b> |
| - Dự phòng bảo hành CT xây dựng  | 2.019.913.505        | 2.019.913.505        |
| + Dự án Sao vàng đại nguyệt  | 2.019.913.505        | 2.019.913.505        |
|  |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>4.792.504.617</b> | <b>4.863.878.905</b> |

**22 - Vốn chủ sở hữu :****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| Khoản mục                     | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |              |                                       |                       |                   |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                               | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng              |
| Số dư đầu năm trước 1/1/2019  | 600.000.000.000                    | 13.251.400.000       | (20.000)     | (100.098.441.098)                     | 92.258.894.332        | 605.411.833.234   |
| - Lỗi trong năm nay           |                                    |                      |              | (268.589.030.452)                     |                       | (268.589.030.452) |
| - Khác                        |                                    |                      |              | 815.195.438                           |                       | 815.195.438       |
| Số dư năm trước 31/12/2019    | 600.000.000.000                    | 13.251.400.000       | (20.000)     | (367.872.276.112)                     | 92.258.894.332        | 337.637.998.220   |
|                               |                                    |                      |              |                                       |                       |                   |
| Số dư đầu năm nay 1/1/2020    | 600.000.000.000                    | 13.251.400.000       | (20.000)     | (367.872.276.112)                     | 92.258.894.332        | 337.637.998.220   |
| + Lãi trong năm nay           |                                    |                      |              | 2.390.563.064                         |                       | 2.390.563.064     |
| Số dư cuối năm nay 30/09/2020 | 600.000.000.000                    | 13.251.400.000       | (20.000)     | (365.481.713.048)                     | 92.258.894.332        | 340.028.561.284   |

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 07 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Khoản mục                                  | Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND) | Vốn đã góp tại ngày    |                        |
|--|---|------------------------|------------------------|
|  |   | 30/09/2020             | 31/12/2019             |
| - Vốn góp công ty mẹ -TCT CP Xây lắp DK VN | 305.845.330.000                               | 305.845.330.000        | 305.845.330.000        |
| - Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine    | 60.000.000.000                                | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Vốn góp của các cổ đông khác             | 234.154.670.000                               | 234.154.670.000        | 234.154.670.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>600.000.000.000</b>                        | <b>600.000.000.000</b> | <b>600.000.000.000</b> |

**c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

| Khoản mục                         | Kỳ này          | Năm trước       |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu       |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                 | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm                | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Cổ tức , lợi nhuận đã chia (*): | -               | -               |

**d, Cổ phiếu:**

| Cổ phiếu                                 | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                  | 2          | 2          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 59.999.998 | 59.999.998 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 59.999.998 | 59.999.998 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |

**\* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/ICP ( Mười ngàn đồng/cổ phiếu)****đ, Cổ tức:** Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 0%**e, Các quỹ của doanh nghiệp :**

| Các quỹ của doanh nghiệp  | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư & phát triển | 92.258.894.332        | 92.258.894.332        |
| <b>Cộng</b>               | <b>92.258.894.332</b> | <b>92.258.894.332</b> |

**23 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau :

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| 23 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :  | Kỳ báo cáo 1/1/2020-<br>30/09/2020 | Kỳ báo cáo<br>1/1/2019-30/09/2019 |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 2.390.563.064                      | -70.826.564.040                   |
| Ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                       | 0                                  |                                   |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>2.390.563.064</b>               | <b>-70.826.564.040</b>            |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 59.999.998                         | 59.999.998                        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>                                 | <b>40</b>                          | <b>-1.180</b>                     |

| 24. Chênh lệch tỷ giá:                     | Năm nay     | Năm trước   |
|--|-------------|-------------|
| + Lãi (+)/Lỗ (-) Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 202.235.193 | -13.999.631 |

| 25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán       | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>c) Ngoại tệ các loại :</b>                      |                      |                      |
| + USD  | 5.762,16             | 44.747,62            |
| <b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>                      | <b>1.395.788.768</b> | <b>1.395.788.768</b> |
| xử lý từ T12/2010 từ các khoản phải thu khách hàng | 1.071.178.245        | 1.071.178.245        |
| xử lý từ T12/2016 từ các khoản phải thu khách hàng | 324.610.523          | 324.610.523          |

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:**

| 1 - Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ ( mã số 01) | Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br>30/09/2020         | Kỳ báo cáo 1/1/2019-<br>30/09/2019         |
|--|---|--|
| <b>a) Doanh thu :</b>                                      | <b>824.652.162.750</b>                      | <b>185.382.075.941</b>                     |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp                              | 799.791.794.243                             | 128.453.336.289                            |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 24.860.368.507                              | 49.867.557.834                             |
| - Doanh thu BĐS  | -   | 7.061.181.818                              |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>              | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019-<br/>30/09/2019</b> |
| 1- CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC-       | 927.325.540                                 | 1.384.651.476                              |
| 2- CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC                     | 124.296.224                                 | 288.420.600                                |
| 3-Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2          | -   | 55.799.134.738                             |
| 4-Ban điều hành các dự án Phía Nam                         | (1.105.022.813)                             | 10.319.053.993                             |
| 5-CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK ( PVD)                   | 82.500.495                                  | 58.427.145                                 |
| 6-Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                       | 27.996.279.600                              | 58.899.801.538                             |
| 7- CT CP XL Đường ống bể chứa                              | 82.125.757                                  | 169.782.352                                |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí (PV SHIPYARD)        | 513.963.900                                 | 284.915.000                                |
| Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam          | 107.118.378                                 |  |
| Công ty CP đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình                 | 1.303.300.311                               | 124.573.979                                |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.031.887.392</b>                       | <b>127.328.760.821</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):</b>  | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019 -<br/>30/09/2019</b> |
|--|---|---|
| - Giá vốn hoạt động xây lắp              | 777.665.493.677                             | 192.935.751.423                             |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ               | 16.694.967.695                              | 29.774.830.021                              |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | -   | 8.448.036.633                               |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | (148.665.808)                               | 9.482.986.525                               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>794.211.795.564</b>                      | <b>240.641.604.602</b>                      |

| <b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019 -<br/>30/09/2019</b> |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 330.890.328                                 | 5.649.284.908                               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                | 73.314.268                                  | 16.237.591                                  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện              | 202.235.193                                 | -   |
| <b>Cộng</b>   | <b>606.439.789</b>                          | <b>5.665.522.499</b>                        |

| <b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                       | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019 -<br/>30/09/2019</b> |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay  | 6.326.041.032                               | 13.128.298.451                              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                           | 45.011.589                                  | 55.475                                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                         | -   | 13.999.631                                  |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |   | 220.073.373                                 |
| - Chi phí tài chính khác (Lãi vay + phí cam kết cho thuê TC)  | 503.334.631                                 | 1.334.698.012                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.874.387.252</b>                        | <b>14.697.124.942</b>                       |

| <b>6 - Thu nhập khác</b>                     | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019 -<br/>30/09/2019</b> |
|--|---|---|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ                   | 106.500.000                                 |   |
| - Hoàn nhập chi phí BHCT                     |   | 21.217.414.391                              |
| - Tiền đền bù do mất giàn giáo               | 3.418.500                                   |   |
| - Tiền cho thuê MB 28 NHC                    | 87.272.727                                  | 18.141.303                                  |
| - Thanh lý TSCĐ                              | -   | 2.818.613.069                               |
| - Các khoản khác                             | 301.771.380                                 | 908.182.953                                 |
| + Thu nhập do được giảm công nợ phải trả     | 149.877.469                                 |   |
| + Hợp tác kinh doanh tại bãi An Phong        | 113.150.610                                 |   |
| + Nhập kho vật tư thu hồi từ DA KXD Nghi sơn |   | 160.992.044                                 |
| + PVI bồi thường do bão số 9 2018            |   | 200.000.000                                 |
| + Các khoản khác                             | 38.743.301                                  | 547.190.909                                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>498.962.607</b>                          | <b>24.962.351.716</b>                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| 7 - Chi phí khác                                  | Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br>30/09/2020 | Kỳ báo cáo 1/1/2019 -<br>30/09/2019 |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Các khoản tiền phạt                             | 110.021.255                         | 889.367.492                         |
| - Thanh lý TSCĐ                                   | 371.419.831                         |                                     |
| - Các khoản khác                                  | 655.450.619                         | 1.618.736.631                       |
| + Hợp tác kinh doanh tại bãi An Phong             | 14.184.180                          |                                     |
| + Chi phí không có hóa đơn, không hợp lệ          | 184.856.477                         | 56.866.500                          |
| + Chi phí khắc phục PVCT bàn giao cho BQT tòa nhà | 323.040.000                         |                                     |
| + CP SC tại Cảng SM do bão số 9                   |                                     | 688.278.956                         |
| + Các khoản khác                                  | 133.369.962                         | 873.591.175                         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.136.891.705</b>                | <b>2.508.104.123</b>                |

| 8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp                | Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br>30/09/2020 | Kỳ báo cáo 1/1/2019 -<br>30/09/2019 |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Chi phí nhân viên quản lý</b>                | <b>12.434.849.046</b>               | <b>15.216.837.222</b>               |
| Tiền lương nhân viên quản lý                    | 10.698.553.578                      | 11.609.058.227                      |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên QL             | 1.736.295.468                       | 3.607.778.995                       |
| <b>Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng</b>           | <b>557.906.766</b>                  | <b>286.117.477</b>                  |
| <b>Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ</b>               | <b>2.781.395.790</b>                | <b>3.527.860.116</b>                |
| <b>Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí</b>         | <b>4.507.165</b>                    | <b>15.660.000</b>                   |
| <b>Chi phí qly: Dự phòng</b>                    | <b>1.414.894.690</b>                | <b>3.974.727.952</b>                |
| <b>Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài</b>           | <b>2.467.818.987</b>                | <b>3.417.884.664</b>                |
| Chi phí điện, nước                              | 959.939.322                         | 1.156.032.641                       |
| Chi phí điện thoại, điện báo, thư báo           | 211.910.709                         | 213.485.066                         |
| Chi phí thuê ngoài SC xe máy, TSCĐ, VP          | 360.610.900                         |                                     |
| Chi phí DV, DVKT mua ngoài khác                 | 925.311.692                         | 2.048.366.957                       |
| Chi phí phục vụ công tác an toàn                | 10.046.364                          |                                     |
| <b>Chi phí bằng tiền khác</b>                   | <b>2.789.842.686</b>                | <b>2.550.593.098</b>                |
| Chi phí tiếp khách                              | 560.856.862                         | 567.673.883                         |
| Chi phí hội nghị                                | 86.771.904                          | 0                                   |
| Chi phí công tác phí                            | 269.064.454                         | 572.499.881                         |
| Chi phí đào tạo                                 | 113.256.250                         | -3.488.420                          |
| Các chi phí mang yếu tố phúc lợi ( có hoá đơn ) | 47.576.882                          |                                     |
| Chi phí xăng xe                                 | 413.382.958                         | 477.423.980                         |
| Chi phí đồng phục                               | 36.360.000                          | 0                                   |
| Chi phí bằng tiền khác                          | 1.262.573.376                       | 936.483.774                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>22.451.215.130</b>               | <b>28.989.680.529</b>               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019-<br/>30/09/2019</b> |
|--|---|--|
| - Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ           | 170.907.846.781                             | 132.063.503.779                            |
| - Chi phí nhân công                                  | 120.946.607.696                             | 79.697.742.762                             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                              | 38.536.073.184                              | 43.910.943.811                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 58.181.930.820                              | 45.237.613.145                             |
| - Chi phí khác                                       | 539.539.012.798                             | 6.140.515.082                              |
| <b>Cộng</b>  | <b>928.111.471.279</b>                      | <b>307.050.318.579</b>                     |

| <b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019-<br/>30/09/2019</b> |
|--|---|--|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>1.083.275.495</b>                        | <b>(70.826.564.040)</b>                    |
| <i>Trong đó : + SXKD chính</i>   | <i>1.083.275.495</i>                        | <i>(70.826.564.040)</i>                    |
| <b>Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>  | <b>367.149.671</b>                          | <b>913.919.520</b>                         |
| Cộng: Lãi hợp số do loại trừ   |   | 5.664.545                                  |
| Trừ : - Trừ do CL tỷ giá có gốc ngoại tệ cuối kỳ (phải thu và bằng tiền gửi) (thu nhập tạm thời không chịu thuế) | <b>32.049.782</b>                           | <b>(132.105.534)</b>                       |
| <b>Trừ : - Lãi từ TMTC được ghi nhận trên DT chưa thực hiện ( đã tính thuế 2017)</b>                             | <b>(97.863.817)</b>                         | <b>(129.870.510)</b>                       |
| Hoàn nhập lỗ CLTGCK TGNH và phải thu năm trước   | (14.432.441)                                | -  |
| Phân bổ chi phí lãi vay không được khấu trừ các năm trước  | (1.370.178.690)                             |  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>-</b>                                    | <b>(70.168.956.019)</b>                    |
| Thuế suất thông thường   | 20%   | 20%  |
| <b>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                           |   | <b>-</b>                                   |

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

|   | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2020 -<br/>30/09/2020</b> | <b>Kỳ báo cáo 1/1/2019-<br/>30/09/2019</b> |
|---|---|--|
| <b>1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>   |   |  |
| <b>2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện</b> |   |  |
| <b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>  |   |  |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường   | 153.149.769.271                             | 42.826.909.199                             |
| <b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>  |   |  |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  | 146.827.854.007                             | 140.817.695.478                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VIII - Những thông tin khác:**

**1 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.**

**2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận** (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):

HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 30/09/2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 30/09/2020 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam, do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

**3 - Những thông tin khác:**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Nguyễn Thị Phương Lan*

**KẾ TÓAN TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG TCKT**  
*Phạm Ngọc Quý*

**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**  
*Dinh Văn Căn*

